

Số: 369/QĐ-MNSM

Mạo Khê, ngày 31 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách và nguồn khác
năm 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 878/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024";

Căn cứ quyết định số 645/QĐ-PGDĐT ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2024";

Căn cứ quyết định số 799/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024";

Căn cứ quyết định số 852, 853/QĐ-PGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc phê duyệt phân bổ chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024";

Căn cứ quyết định số 991/QĐ-PGDĐT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều Phê duyệt dự toán và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ năm 2024";

Căn cứ quyết định số 971/QĐ-PGDĐT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều Phê duyệt bổ sung sự toán chi ngân sách năm 2024 từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh ";

Căn cứ quyết định số 1145/QĐ-PGDĐT ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt bổ sung dự toán kinh

phí thực hiện chế độ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ năm 2024 từ nguồn dự phòng cải cách tiền lương;

Căn cứ quyết định số 1166/QĐ-PGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;

Căn cứ quyết định số 1180,1181/QĐ-PGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;

Căn cứ quyết định số 1147/QĐ-PGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2024;

Căn cứ Thông báo số 536/TB-PGD&ĐT ngày 28/3/2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Thẩm định Quyết toán ngân sách và các nguồn thu khác năm 2024 Trường mầm non Sao Mai;

Theo đề nghị của tổ trưởng tổ văn phòng trường Mầm non Sao Mai,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách và nguồn khác năm 2024 của Trường mầm non Sao Mai.

(Theo biểu số 04 ngày 31 tháng 3 năm 2025 đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Lãnh đạo trường, các bộ phận có liên quan, Tổ trưởng tổ văn phòng, nhân viên kế toán trường Mầm non Sao Mai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TP Đông Triều (b/c);
- Chi bộ (b/c);
- Hội đồng trường (b/c);
- CBGVNV trường (th/h);
- Trang Web trường (công khai);
- Lưu: VT, KT.



Lê Thị Lành

Đơn vị: TRƯỜNG MẦM NON SAO MAI
Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: 369/QĐ-MNSM ngày 31/3/2025 của Hiệu trưởng Trường Mầm non Sao Mai)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
	Chênh lệch thu lớn hơn chi chưa phân phối năm trước chuyển sang	58.653.605	58.653.605	0	
1.1	Tiền Học phí	610.247	610.247	0	
1.2	Tiền khen thưởng	1.440.000	1.440.000	0	
1.3	Tiền CSSKBD	14.955.102	14.955.102	0	
1.4	Tiền quỹ Phát triển HDSN	35.092.326	35.092.326	0	
1.5	Tiền quỹ khen thưởng	3.000.000	3.000.000	0	
1.6	Tiền quỹ Phúc lợi	2.830.932	2.830.932	0	
1.7	Tiền quỹ bổ sung thu nhập tăng thêm			0	
1.8	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú (trông trưa)			0	
1.9	Tiền quản lý học sinh ngoài giờ quy định (ĐSTM)			0	
1.10	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè			0	
1.11	Tiền ăn	724.998	724.998	0	
1.12	Tiền cấp dưỡng			0	
1.13	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy			0	
1.14	Tiền mua sắm vật dụng phục vụ bán trú			0	
I	Quyết toán thu	6.801.793.812	6.801.793.812	0	
A	Tổng số thu	3.400.896.906	3.400.896.906	0	
2.1	Tiền Học phí	743.000.000	743.000.000	0	
2.2	Tiền khen thưởng	15.678.000	15.678.000	0	
2.3	Tiền CSSKBD	17.381.081	17.381.081	0	
2.4	Tiền quỹ Phát triển HDSN	20.172.870	20.172.870	0	
2.5	Tiền quỹ khen thưởng	11.612	11.612	0	
2.6	Tiền quỹ Phúc lợi	12.121	12.121	0	
2.7	Tiền quỹ bổ sung thu nhập tăng thêm	8.522	8.522	0	
2.8	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú (trông trưa)	366.658.700	366.658.700	0	
2.9	Tiền quản lý học sinh ngoài giờ quy định (ĐSTM)	146.172.000	146.172.000	0	
2.10	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè	337.200.100	337.200.100	0	
2.11	Tiền ăn	1.229.649.000	1.229.649.000	0	
2.12	Tiền cấp dưỡng	284.637.800	284.637.800	0	
2.13	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy	206.815.100	206.815.100	0	
2.14	Tiền mua sắm vật dụng phục vụ bán trú	33.500.000	33.500.000	0	

ĐV tính: Đồng

B	Chi từ nguồn thu được để lại	3.423.984.864	3.423.984.864	0	
3.1	Nguồn học phí	719.592.919	719.592.919		
	- Chi lương và phụ cấp	554.709.671	554.709.671		
	- Chi các khoản đóng góp	94.642.246	94.642.246		
	- Chi trả lại học sinh tiền thừa HP năm học 2023-2024	37.762.500	37.762.500		
	- Chi thanh toán dịch vụ công cộng	128.502	128.502		
	- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	16.800.000	16.800.000		
	- Chi khác	15.550.000	15.550.000		
3.2	Nguồn tiền khen thưởng	17.118.000	17.118.000		
	- Chi tiền thưởng CSTĐ và UBND tặng giấy khen năm học 2023-2024	13.806.000	13.806.000		
	- Chi tập thể LĐTT năm học 2023 - 2024	3.312.000	3.312.000		
3.3	Nguồn CSSKBĐ	29.836.871	29.836.871		
	- Chi mua thuốc, vật tư y tế	13.051.285	13.051.285		
	- Chi khám sức khỏe định kỳ cho học sinh	3.375.000	3.375.000		
	- Chi phục vụ tuyên truyền, phòng chống dịch bệnh	11.942.000	11.942.000		
	- Chi mua văn phòng phẩm	1.468.586	1.468.586		
	- Chi nộp phí	-	-		
3.4	Tiền quỹ Phát triển HDSN	50.309.500	50.309.500		
	- Chuyển tiền bảng biểu, băng zôn tuyên truyền	34.939.500	34.939.500		
	- Chi khác	15.360.000	15.360.000		
	- Chi nộp phí	10.000	10.000		
3.5	Tiền quỹ khen thưởng	3.010.000	3.010.000		
	- Chi khen thưởng CBGVNV đạt thành tích	3.000.000	3.000.000		
	- Chi nộp phí	10.000	10.000		
3.6	Tiền quỹ Phúc lợi	0	0		
	- Chi tiền quà tết nguyên đán				
	- Chi nộp phí				
3.7	Tiền quỹ bổ sung thu nhập tăng thêm	0	0		
	- Chi thu nhập tăng thêm	0	0		
	- Chi nộp phí	0	0		
3.8	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú (trông trưa)	366.658.700	366.658.700		
	- Chi tiền GV quản lý học sinh trong giờ bán trú	296.006.260	296.006.260		
	- Chi tiền công tác quản lý học sinh trong giờ bán trú	62.386.191	62.386.191		
	- Chi tiền dịch vụ hóa đơn điện tử VNPT	933.075	933.075		
	Chi tiền thuế dịch vụ 2% (QLBT)	7.333.174	7.333.174		
3.9	Tiền quản lý học sinh ngoài giờ quy định (ĐSTM)	145.927.231	145.927.231		
	- Chi tiền GV quản lý học sinh trong giờ đón đón trả muộn	118.138.480	118.138.480		
	- Chi tiền công tác quản lý học sinh trong giờ đón đón trả muộn	19.221.720	19.221.720		
	- Chi tiền dịch vụ hóa đơn điện tử VNPT	2.363.075	2.363.075		
	- Chi tiền điện sáng	679.567	679.567		
	- Chi tiền mua đồ vệ sinh	2.441.000	2.441.000		
	- Chi tiền nước sạch	159.949	159.949		
	Chi tiền thuế dịch vụ 2% (ĐSTM)	2.923.440	2.923.440		

3.10	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè	337.200.100	337.200.100		
	Tiền quản lý giáo dục trẻ trong hè	176.047.300	176.047.300		
	- Chi tiền GV quản lý chăm sóc trẻ trong hè	140.837.840	140.837.840		
	- Chi tiền công tác quản lý trẻ trong hè	29.460.489	29.460.489		
	- Chi tiền dịch vụ hóa đơn điện tử VNPT	241.670	241.670		
	- Chi tiền điện sáng	885.096	885.096		
	- Chi tiền mua đồ vệ sinh	981.000	981.000		
	- Chi tiền nước sạch	120.259	120.259		
	Chi tiền thuế dịch vụ 2% (Hè)	3.520.946	3.520.946		
	Tiền ăn trong hè	131.882.000	131.882.000		
	- Chi tiền mua lương thực TP	96.436.000	96.436.000		
	- Chi tiền mua sữa bột	21.111.000	21.111.000		
	- Chi tiền chất đốt	11.468.000	11.468.000		
	- Chi tiền VTTH	2.202.000	2.202.000		
	- Chi tiền điện sáng	542.533	542.533		
	- Chi tiền nước sạch	122.467	122.467		
	Tiền cấp dưỡng trong hè	29.270.800	29.270.800		
	- Chi thuê người nấu trong hè	29.270.800	29.270.800		
3.11	Tiền ăn	1.229.930.510	1.229.930.510		
	- Chi tiền mua lương thực TP	916.553.960	916.553.960		
	- Chi tiền mua sữa bột	171.158.002	171.158.002		
	- Chi tiền chất đốt	105.888.000	105.888.000		
	- Chi tiền VTTH	23.737.000	23.737.000		
	- Chi tiền điện sáng	2.266.903	2.266.903		
	- Chi tiền nước sạch	209.644	209.644		
	- Chi tiền bảo dưỡng sửa chữa bếp ga	827.761	827.761		
	Chi tiền thuế dịch vụ 2% (Ăn)	9.289.240	9.289.240		
3.12	Tiền cấp dưỡng	284.612.076	284.612.076		
	- Chi trả tiền công cấp dưỡng	282.197.800	282.197.800		
	Chi tiền thuế dịch vụ 2% (Cấp dưỡng)	2.414.276	2.414.276		
3.13	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy	206.288.957	206.288.957		
	Tiền quản lý chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy	127.864.076	127.864.076		
	- Chi tiền GV quản lý chăm sóc trẻ ngày thứ bảy	103.697.600	103.697.600		
	- Chi tiền công tác quản lý trẻ ngày thứ bảy	22.618.614	22.618.614		
	- Chi tiền dịch vụ hóa đơn điện tử VNPT	407.550	407.550		
	- Chi tiền điện sáng	665.727	665.727		
	- Chi tiền mua đồ vệ sinh	370.000	370.000		
	- Chi tiền nước sạch	104.585	104.585		
	Tiền ăn ngày thứ bảy	61.712.459	61.712.459		
	- Chi tiền mua lương thực TP	46.840.710	46.840.710		
	- Chi tiền mua sữa bột	8.399.000	8.399.000		
	- Chi tiền chất đốt	5.036.000	5.036.000		
	- Chi tiền VTTH	1.250.500	1.250.500		
	- Chi tiền điện sáng	71.249	71.249		
	- Chi tiền bảo dưỡng sửa chữa bếp ga	115.000	115.000		

	Tiền cấp dưỡng ngày thứ bảy	16.712.422	16.712.422		
	- Chi thuê người nấu ngày thứ bảy	14.190.000	14.190.000		
	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy	2.522.422	2.522.422		
3.14	Tiền mua sắm vật dụng phục vụ bán trú	33.500.000	33.500.000		
	- Chi tiền mua sắm vật dụng phục vụ bán trú	33.164.000	33.164.000		
	Chi tiền thuê dịch vụ 2% (mua sắm bổ sung ĐDBT)	336.000	336.000		
04	Chênh lệch thu lớn hơn chi chuyển năm sau	35.565.647	35.565.647		
4.1	Tiền Học phí	24.017.328	24.017.328		
4.2	Tiền khen thưởng	-	-		
4.3	Tiền CSSKBĐ	2.499.312	2.499.312		
4.4	Tiền quỹ Phát triển HĐSN	4.955.696	4.955.696		
4.5	Tiền quỹ khen thưởng	1.612	1.612		
4.6	Tiền quỹ Phúc lợi	2.843.053	2.843.053		
4.7	Tiền quỹ bổ sung thu nhập tăng thêm	8.522	8.522		
4.8	Tiền quản lý học sinh trong giờ bán trú (trông trưa)	-	-		
4.9	Tiền quản lý học sinh ngoài giờ quy định (ĐSTM)	244.769	244.769		
4.10	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ trong hè	-	-		
4.11	Tiền ăn	443.488	443.488		
4.12	Tiền cấp dưỡng	25.724	25.724		
4.13	Tiền chăm sóc giáo dục trẻ ngày thứ bảy	526.143	526.143		
4.14	Tiền mua sắm vật dụng phục vụ bán trú	-	-		
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.548.539.263	7.548.539.263	0	
1	Chi thường xuyên	6.426.058.368	6.426.058.368	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	5.683.796.772	5.683.796.772	0	
	Mục 6000: Tiền lương	2.748.891.600	2.748.891.600	0	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.837.683.496	1.837.683.496	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	25.272.000	25.272.000	0	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	2.202.000	2.202.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	849.114.300	849.114.300	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	220.633.376	220.633.376	0	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	605.806.477	605.806.477	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	75.717.777	75.717.777	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	30.629.000	30.629.000	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	30.751.600	30.751.600	0	
	Mục 6650: Hội nghị	0	0	0	
	Mục 6700: Công tác phí	27.460.000	27.460.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	59.424.000	59.424.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	73.820.600	73.820.600	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	-	0	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	308.003.500	308.003.500		
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	-	0	0	

ĐV tính: Đồng

c	Chi mua sắm, sửa chữa	0	0	0	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	-	0	0	
	Tiểu mục 7053: Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	
d	Các khoản chi khác	136.455.119	136.455.119	0	
	Mục 7750: Chi khác	136.455.119	136.455.119	0	
	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	-	0	0	
2	Chi không thường xuyên	1.122.480.895	1.122.480.895	0	
a	Chi thanh toán cá nhân	220.338.895	220.338.895	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	39.473.895	39.473.895	0	
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, SV, CB đi học	4.665.000	4.665.000	0	
	Mục 6200: Thường thường xuyên	176.200.000	176.200.000		
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	147.882.000	147.882.000	0	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	89.856.000	89.856.000	0	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	33.526.000	33.526.000	0	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	24.500.000	24.500.000	0	
c	Chi mua sắm, sửa chữa	27.500.000	27.500.000	0	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	27.500.000	27.500.000	0	
d	Các khoản chi khác	726.760.000	726.760.000	0	
	Mục 7750: Chi khác	726.760.000	726.760.000	0	

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Lành

Số: 370/TB-MNSM

Mạo Khê, ngày 31 tháng 03 năm 2025

THÔNG BÁO

**Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách và nguồn khác
năm 2024**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 878/QĐ-PGD&ĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc phê duyệt dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024";

Căn cứ quyết định số 645/QĐ-PGDĐT ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2024";

Căn cứ quyết định số 799/QĐ-PGDĐT ngày 27 tháng 8 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc phê duyệt bổ sung dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024";

Căn cứ quyết định số 852, 853/QĐ-PGDĐT ngày 18 tháng 9 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều "Về việc phê duyệt phân bổ chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024";

Căn cứ quyết định số 991/QĐ-PGDĐT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều Phê duyệt dự toán và nguồn kinh phí thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ năm 2024";

Căn cứ quyết định số 971/QĐ-PGDĐT ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thị xã Đông Triều Phê duyệt bổ sung sự toán chi ngân sách năm 2024 từ nguồn trợ cấp có mục tiêu của tỉnh ";

Căn cứ quyết định số 1145/QĐ-PGDĐT ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt bổ sung dự toán kinh phí thực hiện chế độ thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ năm 2024 từ nguồn dự phòng cải cách tiền lương;

Căn cứ quyết định số 1166/QĐ-PGDĐT ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;



Căn cứ quyết định số 1180,1181/QĐ-PGDĐT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí không tự chủ) năm 2024;

Căn cứ quyết định số 1147/QĐ-PGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Phòng Giáo dục & Đào tạo thành phố Đông Triều Phê duyệt phân bổ dự toán chi sự nghiệp giáo dục (nguồn kinh phí tự chủ) năm 2024;

Căn cứ quyết định số 369/QĐ-MNSM ngày 31 tháng 03 năm 2025 của Trường mầm non Sao Mai "Về việc công bố công khai quyết toán thu, chi ngân sách và nguồn khác năm 2024;

Căn cứ biên bản niêm yết công khai ngày 31/3/2025 của Trường mầm non Sao Mai về việc niêm yết công khai quyết toán thu, chi ngân sách và nguồn khác năm 2024;

Trường Mầm non Sao Mai thông báo công khai quyết toán thu, chi ngân sách và nguồn khác năm 2024;

(Kèm theo Quyết định và biểu mẫu kèm theo)

Thời gian công khai tại bản tin nhà trường: 36 ngày kể từ ngày 31/03/2025 đến ngày 05/05/2025; Công khai trên trang thông tin điện tử:

mnsaomai@dongtrieu.edu.vn : 5 năm kể từ ngày công bố công khai.

Địa điểm và hình thức công khai:

- + Công khai tại bảng tin của Trường Mầm non Sao Mai.
- + Thông báo tại các cuộc họp của CBGV-NV.
- + Công khai trên trang thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ:

<https://mnsaomai@dongtrieu.edu.vn>.

Vậy trường mầm non Sao Mai thông báo tới toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trong nhà trường được biết.

Trên đây là thông báo công khai thực hiện công khai quyết toán thu, chi ngân sách và nguồn khác năm 2024 của Trường Mầm non Sao Mai.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT TP Đông Triều (b/c);
- Chi bộ (b/c);
- Hội đồng trường (b/c);
- CBGVNV trường (th/h);
- Trang Web trường (công khai);
- Lưu: VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Lành

